



mào shī

冒失

adjective · rash; reckless

Example Sentences

Tā shuō huà hěn mào shī
他说话很冒失。

He speaks very rashly.

Mào shī de jǔ dòng cháng cháng huì dài lái má fan
冒失的举动常常会带来麻烦。

Reckless actions often cause trouble.

Trace each character, then write the word on your own.

冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒
冒										

失	失	失	失	失	失	失	失			
